

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
Lĩnh vực: Quang học (Photometry and Radiometry)

STT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn (Calibrated Measurand / Equipment)	Đặc trưng kỹ thuật/ Điều kiện hiệu chuẩn (Specifications or Calibration conditions)		Quy trình hiệu chuẩn (Calibration Procedure)	Tên dịch vụ (Service Name)	Đơn vị (Qty)	Đơn giá chuẩn chưa VAT (Base Price) (đơn vị tính: x 1000 VNĐ)	Nơi hiệu chuẩn (Calibration Place)	Ghi chú (Remark)	Thời gian dự kiến hoàn thành theo đơn giá chuẩn (ngày) (Estimated completion time (days))	Chuẩn đo lường chính sử dụng hiệu chuẩn (Standard used for calibration)	Chuẩn đo lường chính được liên kết chuẩn đến Hệ đơn vị quốc tế (SI Units) hoặc được liên kết chuẩn trực tiếp đến Viện Đo lường quốc gia (Standard is directly traceable to National Metrology Institutes (NMIs))
		Phạm vi đo (Range of measurement)	Cấp chính xác/ Giá trị độ chia/ Khả năng đo và hiệu chuẩn (Calibration and Measurement Capability (CMC))									
1	Quang kế chuẩn Standard photometer	Độ nhạy độ rọi/Illuminance Responsivity : (2,0 ~ 30) nA/lx Mức độ rọi/Illuminance level: (50 ~ 10 000) lx Nhiệt độ màu tương quan/ Correlated color temperature CCT: 2 856 K	≥ 0,6%	IMTS-CP 62 : 2025 (Ref. DLVN 270:2015)	Hiệu chuẩn	Cái	≥5000	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Quang kế chuẩn (Standard photometer); Model : P30SCT, LMT (Germany)	NMIA (Australia)
2	Đèn chuẩn cường độ sáng Luminous intensity standard Lamp	Cường độ sáng/Luminous intensity : (10 ~ 10 000) cd Nhiệt độ màu tương quan/ Correlated color temperature CCT: (2 500 ~ 3 200) K	≥ 0,6%	IMTS – CP 63 : 2025	Hiệu chuẩn	Cái	≥2500	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Quang kế chuẩn (Standard photometer); Model : P30SCT, LMT(Germany)	NMIA (Australia)
3	Phương tiện đo độ rọi Illuminance meter	Độ rọi/Illuminance: (50 ~ 20 000) lx Nhiệt độ màu tương quan/ Correlated color temperature CCT: (2 500 ~ 3 200) K	≥ 0,6%	IMTS-CP 66 : 2025 (Ref. DLVN 257:2014)	Hiệu chuẩn	Cái	≥1500	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Quang kế chuẩn (Standard photometer); Model : P30SCT, LMT (Germany)	IMTS, NMIA (Australia)

STT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn (Calibrated Measurand / Equipment)	Đặc trưng kỹ thuật/ Điều kiện hiệu chuẩn (Specifications or Calibration conditions)		Quy trình hiệu chuẩn (Calibration Procedure)	Tên dịch vụ (Service Name)	Đơn vị (Qty)	Đơn giá chuẩn chưa VAT (Base Price) (đơn vị tính: x 1000 VNĐ)	Nơi hiệu chuẩn (Calibration Place)	Ghi chú (Remark)	Thời gian dự kiến hoàn thành theo đơn giá chuẩn (ngày) (Estimated completion time (days))	Chuẩn đo lường chính sử dụng hiệu chuẩn (Standard used for calibration)	Chuẩn đo lường chính được liên kết chuẩn đến Hệ đơn vị quốc tế (SI Units) hoặc được liên kết chuẩn trực tiếp đến Viện Đo lường quốc gia (Standard is directly traceable to National Metrology Institutes (NMIs))
		Phạm vi đo (Range of measurement)	Cấp chính xác/ Giá trị độ chia/ Khả năng đo và hiệu chuẩn (Calibration and Measurement Capability (CMC))									
4	Phương tiện đo màu nguồn sáng Color meter of light source	CCT: (1 500 ~ 25 000) K x: (0 ~ 1) y: (0 ~ 1)	CCT: 31 K x: 0,002 y: 0,002	IMTS-CP 78 : 2025	Hiệu chuẩn	Cái	≥2500	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Đèn chuẩn phổ và quang thông (Spectral irradiance and luminous flux standard lamp), Model: SCL-1400-120/75W, Labsphere (Japan); '- Đèn chuẩn phổ và cường độ sáng (Spectral irradiance and luminous intensity standard lamp) Model: FEL 1000, Osram (Mexico)	IMTS, VMI
5	Tọa độ màu, nhiệt độ màu nguồn sáng Chromaticity coordinate, Color temperature of light source	Tọa độ màu/ Chromaticity coordinate x: (0 ~ 1) y: (0 ~ 1) Nhiệt độ màu/ Correlated color temperature CCT: (1 500 ~ 25 000) K	x: 0,006 y: 0,006 CCT: 31 K	IMTS-CP 79 : 2025	Hiệu chuẩn	Cái	≥1000	Cơ sở hoặc Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	Thiết bị đo phổ bức xạ (Spectroradiometer) Model: CS-2000A, Konical Minolta (Japan)	IMTS, VMI
6	Phương tiện đo quang phổ tử ngoại khả kiến UV/Vis Spectrophotometer	(200 ~ 1 100) nm (0 ~ 2) Abs	0,34 nm 0,008 Abs	IMTS – CP 68 : 2022	Hiệu chuẩn	Cái	≥1500	Cơ sở hoặc Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5		
7	Phương tiện đo quang phổ UV/Vis/NIR UV/Vis/NIR Spectrophotometer	(200 ÷ 2 500) nm (0 ÷ 2,0) Abs	Vùng UV/Vis : (200 ~ 1 100) nm U ≥ 0,3 nm; 0,008 Abs Vùng NIR: (1 100 ~ 2 500) nm U ≥ 2 nm; 0,008 Abs	IMTS – CP 69 : 2022	Hiệu chuẩn	Cái	≥2000 ≥2000	Cơ sở hoặc Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	Bộ thấu kính chuẩn bước sóng và độ hấp thụ (Absorbance standard and wavelegh standard), Model : G1/G2/G3/H, PerkinElmer (USA)	VMI
8	Phương tiện đọc Elisa Elisa reader	Bước sóng/ Wavelength (300 ~ 700) nm Độ hấp thụ/ Absorbance (0 ~ 3) Abs	0,025 Abs	IMTS-CP 80 : 2022	Hiệu chuẩn	Cái	≥2000	Cơ sở hoặc Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	Bộ kính chuẩn Elisa (Elisa standard), Model: 666-R113, Hellma (Đức)	VMI

STT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn (Calibrated Measurand / Equipment)	Đặc trưng kỹ thuật/ Điều kiện hiệu chuẩn (Specifications or Calibration conditions)		Quy trình hiệu chuẩn (Calibration Procedure)	Tên dịch vụ (Service Name)	Đơn vị (Qty)	Đơn giá chuẩn chưa VAT (Base Price) (đơn vị tính: x 1000 VNĐ)	Nơi hiệu chuẩn (Calibration Place)	Ghi chú (Remark)	Thời gian dự kiến hoàn thành theo đơn giá chuẩn (ngày) (Estimated completion time (days))	Chuẩn đo lường chính sử dụng hiệu chuẩn (Standard used for calibration)	Chuẩn đo lường chính được liên kết chuẩn đến Hệ đơn vị quốc tế (SI Units) hoặc được liên kết chuẩn trực tiếp đến Viện Đo lường quốc gia (Standard is directly traceable to National Metrology Institutes (NMIs))
		Phạm vi đo (Range of measurement)	Cấp chính xác/ Giá trị độ chia/ Khả năng đo và hiệu chuẩn (Calibration and Measurement Capability (CMC))									
9	Phương tiện đo công suất quang Optical power meter	Công suất/Power: 0,001 nW ~ 10 mW [(-90 ~ +10) dBm] Bước sóng/Wavelength: 1310 nm, 1550 nm	1,9%	IMTS - CP 71 : 2025	Hiệu chuẩn	Cái	≥2500	Cơ sở hoặc Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5		
10	Thiết bị suy hao quang Optical Attenuator	Suy hao/Attenuator: (0 ~ 60) dB Bước sóng/Wavelength: 1310 nm, 1550 nm	0,09 dB	IMTS-CP 73 : 2025	Hiệu chuẩn	Cái	≥2000	Cơ sở hoặc Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	Hệ thống đo công suất quang (Lightwave Measurement System), Model: 8164, 81634B; 81657A; 81576 A; Keysight (Malaysia)	KRISS (KOREA)
11	Nguồn phát quang Optical power source	Công suất/Power: 0,001 nW ~ 10 mW [(-90 ~ +10) dBm] Bước sóng/Wavelength: 1310 nm, 1550 nm	2,0%	IMTS-CP 100 : 2025	Hiệu chuẩn	Cái	≥2000	Cơ sở hoặc Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5		
12	Phương tiện đo cáp quang OTDR Optical Time-Domain Reflectometer	3 km 13 km Bước sóng/Wavelength: 1310 nm, 1550 nm	0,09 m 0,34 m	IMTS-CP 72 : 2025	Hiệu chuẩn	Cái	≥3500	Cơ sở hoặc Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	Sợi quang chuẩn (Optical length standard optical Fiber) Model: 204-10-003; 204-10-004; KRISS (Korea)	KRISS (KOREA)
13	Phương tiện đo màu Color meter	x: (0 ~ 1) y: (0 ~ 1)	≥0,006	IMTS – CP 75 : 2025	Hiệu chuẩn	Cái	≥2000	Cơ sở hoặc Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	Bộ mẫu màu chuẩn (Color standard); Model: SCS-CY; SCS-PU; SCS-OR; SCS-VI, Labsphere (USA)	VMI
		L*, a*, b* X, Y, Z	≥1,6%				≥2000					
14	Phương tiện đo độ phản xạ khuếch tán Diffuse reflectance meter	(0 ~ 100) %	≥1,6%	IMTS-CP 76 : 2025	Hiệu chuẩn	Cái	≥2000	Cơ sở hoặc Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	Bộ mẫu chuẩn phản xạ khuếch tán (Reflectance standard) Model: SRS-02; SRS-50; SRS-75; SRS-99 Labsphere (USA)	VMI
15	Đèn chuẩn quang thông Luminous Flux Standard Lamp	Quang thông/Luminous Flux : (1~ 10 000) lm Nhiệt độ màu tương quan/ Correlated color temperature CCT: (2 500 ~ 3 200) K	(1,5 ~ 2,0) %	IMTS-CP 77 : 2022	Hiệu chuẩn	cái	≥2500	Lab của IMTS	ĐK 538	3 ~ 5	Đèn chuẩn phổ và quang thông (Spectral irradiance and luminous flux standard lamp), Model: SCL-1400-120/75W, Labsphere (Japan)	VMI

STT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn (Calibrated Measurand / Equipment)	Đặc trưng kỹ thuật/ Điều kiện hiệu chuẩn (Specifications or Calibration conditions)		Quy trình hiệu chuẩn (Calibration Procedure)	Tên dịch vụ (Service Name)	Đơn vị (Qty)	Đơn giá chuẩn chưa VAT (Base Price) (đơn vị tính: x 1000 VNĐ)	Nơi hiệu chuẩn (Calibration Place)	Ghi chú (Remark)	Thời gian dự kiến hoàn thành theo đơn giá chuẩn (ngày) (Estimated completion time (days))	Chuẩn đo lường chính sử dụng hiệu chuẩn (Standard used for calibration)	Chuẩn đo lường chính được liên kết chuẩn đến Hệ đơn vị quốc tế (SI Units) hoặc được liên kết chuẩn trực tiếp đến Viện Đo lường quốc gia (Standard is directly traceable to National Metrology Institutes (NMIs))
		Phạm vi đo (Range of measurement)	Cấp chính xác/ Giá trị độ chia/ Khả năng đo và hiệu chuẩn (Calibration and Measurement Capability (CMC))									
16	Phương tiện đo quang thông <i>Luminous Flux Measurement System</i>	Quang thông/Luminous Flux : (1~ 10 000) lm Nhiệt độ màu tương quan/ Correlated color temperature CCT: (2 500 ~ 3 200) K	(1,5 ~ 2,0) %	IMTS-CP 77 : 2022	Hiệu chuẩn	hệ đo	≥10000	Cơ sở	ĐK 538	3 ~ 5	Đèn chuẩn phổ và quang thông (Spectral irradiance and luminous flux standard lamp), Model: SCL-1400-120/75W, Labsphere (Japan)	IMTS, VMI
17	Thiết bị đo phổ bức xạ <i>Spectroradiometer</i>	(360~ 1 000) nm	≥3%	IMTS-CP 82 : 2022	Hiệu chuẩn	thiết bị	≥3000	Lab của IMTS	ĐK 538	3 ~ 5	- Đèn chuẩn phổ và quang thông (Spectral irradiance and luminous flux standard lamp), Model: SCL-1400-120/75W, Labsphere (Japan); '- Đèn chuẩn phổ và cường độ sáng (Spectral irradiance and luminous intensity standard lamp), Model: FEL 1000, Osram (Mexico)	IMTS, VMI

***Ghi chú**

- Giá dịch vụ trên chưa bao gồm phí thuế VAT, chi phí vận chuyển thiết bị chuẩn, lưu trú đi hiệu chuẩn tại đơn vị.
- Đơn giá thực hiện ≤ 3 ngày: (Express price = Base price +15%)
- Đơn giá thực hiện ≤ 3 ngày và hỗ trợ audit: (Premium price = Base price +30 %)